Thi Kinh giai âm

LES GOÉLANDS

THI-KINH QUỐC-NGỮ CA
詩經國語歌

Học đời Thánh-đạo,
Đàn đọc Thi-kinh. 彈讀,
Cổ-thi ngâm-vịnh tính-tình,
Ba trăm mười một rành-rành còn in.
A Chính-Phong hai mười lăm thiên. 正風
I CHU-NAM mười một vốn truyền nẻo xưa. 周南
1 Hậu-phi có đức Quan-thư, 后妃 1.關雎
Hảo-cầu quân-tử hứng-thừa ngợi khen. (興來)
2 Cát-đằm áo mát đã nên, 2.葛覃
Nói chiều Sư-thị 師氏 cần-quyền qui-ninh. 勤拳歸寧
3 Việc ngoài, quân-tử viễn-hành 遠行,
Ấy thở Quyển-nhĩ 卷耳 có tình hoài-nhân 懷人 3.卷耳
4 Cát leo Cù-mộc tấn-vân (秦運) 4.樛木
Thiếp ơn đãi hạ chi nhân 逮下之仁 được nhờ
5 Dấng (呼) ca một khúc Chung-tư, 5螽斯
Vì bằng con cháu sởn-sơ thịnh nhiều.
6 Hôn-nhân lễ rước dập-dìu (熠燿)
Vu-qui 于歸 vừa thủa Đào-yêu tiết lành. 6桃夭

7 Thỏ-ta còn đứng can-thành 干城, 7.兎罝
Huống chi kẻ ở triều-đình ngôi quan.
8 Phất-gia 室家 vô-sự thừa nhàn, 8.芣苢
Hái rau Phù-dĩ một đoàn vầy-vui.
9 Trông chừng trinh-nữ ra chơi, 貞女
Đà như Hán-quảng cách khơi khôn cầu. 9.漢廣
10 Thóc-mồng quân-tử việc 10.汝墳
Phụ-nhân 婦人 mừng rỡ ngợi câu Nhữ-phân
11 Đức dày, con cháu cũng nhân 1=
Thờ Lân chi chỉ hóa nhuần Quan-thư 關雎 11.麟之趾

II CHIÊU-NAM có mười bốn thơ, 召南
Thước-sào ngợi sự gả (嫁) đưa chư-hầu.
1 Nữ-nhi nết vụng bồ-câu (蒲鳩) 1.鵲巢
Lẫn nhờ tổ thước, làm dâu cửa người.
2 Thái phồn thành-kính vẹn mười, 2.采蘩
Hem thơ như vẻ ra người (麟) hiền-nhân 賢人.
3 Vì chồng vương-sự 王事 khởi chân, 3.草蟲
Thảo-trùng eo-óc bội phần nhớ-trông
4 Thái tần việc tế tổ-tông 4.采蘋
Một lòng thờ phụng tấc lòng kính-tin.
5 Cam-đường chưa dứt, chưa quên, 5.甘棠
Cảm ơn Thiếu-bá 召伯 từng quen đỗ-ngồi.

6 Thất-gia 室家 lẽ ấy vẫn vời (瀉)

6 Mãng (莽) chi **Hành-lộ** những nỗi lạnh-lùng. 6 行露

7 **Cao-dường**, ra neỏ cửa công,

Ở ngôi cung-kiệm 恭儉, thìn lòng thẳng ngay. 7 羔羊

8 **Ân-lôi** quân-tử việc chầy,

Tin về tướng đã kíp ngày, chẳng xa. 8 殷雷

9 Biếc xuân, lo lở nửa già

Xiếu-mai chòm bảy chòm ba thêm phiền. 9 標梅

10 **Tiểu-tinh** lời thiếp hứng (興) khen,

Rằng vô-đố-kị 無妬忌 là hiền phu-nhân. 10 小星

11 « Đã ca dã hối 也歌也悔 đời lần,

Lòng người **Giang-dĩ** chút phần chẳng xôn (紊) 11 江汜

12 **Dã-quân** lời vì nhỏn-nhỏn,

Khác loài cát-sĩ 吉士 mụa (罵) lỏn (闌) xuân ta 12 野麕

13 Túc ung vương-kì chi xa 肅雝王姬之車,

Thìn lòng kính hoà 敬和, khúc **Hà-bi-nông** 13 何彼穠

14 **Sô-ngu** lưu-loát 流埒 nhân-phong,

Vượng vì thanh-giáo nhuận cong Thước-sào 14 騶虞

Khôn lường thế-đạo 世道 thấp cao,

Dưới mười ba nước dẫy (把) vào **Biến-phong** 变風

III **BỐI**-thi mười chín thiên-trung 篇中 邶

Bách-chu ở trước dãi (特) lòng Trang-khương 莊姜

1 Việc thay nhan-sắc khác thường, 1. 柏舟
Đam ai nỡ để lo-thường biếng năm. (耽)
2 Lục-y Khương姜 cũng than thầm, 2. 綠衣
Chốn yếu, chốn phụ員 ẩn nhẫm (穩性) mười phần.
3 Thuở đưa Vĩ-Trọng 媯仲 về Trần陳, 3. 燕燕
Như con Yến-yến dần-dần bay khơi.
4 Phụ ta, ta chẳng phụ ai, 4. 日月
Đôi vừng Nhật-nguyệt nguyền soi tấm lòng
5 Chẳng yêu, lường những đãi-đông (待同) 5. 終風
Nết ai khéo tựa Chung-phong vật-vờ (勿為)
"Bách-chu" nhẫn xuống năm thơ:
Trang-khương bấy hết tóc-tơ sự chồng.
6 Tai nghe Kích-cổ tiếng giong (終) 6. 擊鼓
Tùng-quân 從軍 nhọc nữa (女) thổ-công 土功 việc nhà.
7 Bảy con 子 hãy một nết tà, 7. 凱風
Trách mình, con vì mẹ là Khải-phong.
8 Trai thì Hùng-trĩ thong-dong, 8. 雄雉
Gái thì áy-náy trông chồng việc xa.
9 Nuôi rau Biều-diệp mới ra, 9. 匏葉
Kẻ dâm sao dám thói tà chẳng lo.
10 Cốc-phong lời phụ婦 trách phu夫 10. 谷風
Nữa (女) hiền sắc kém mà no (奴) đức hiền.

11 Biết suy, chẳng (cậc) Vệ 極衛 khó tuyên
Thức-vi thần-tử vì khuyên Lê-hầu 黎侯 11. 式微
12 Nghĩ xem dây cát 葛 **Mao-khâu**,
Trách mình bao-nỡ ngày lâu chẳng nhìn 12 旄丘
13 Mía-mai, mỏn-cột (嫚) lắm khen
Giản-hề biết ý người hiền cao-phong 高風. 13 簡兮
14 Có đường Tuyền-thủy về đông
Nhớ quê Vệ-nữ chóc-mòng qui-ninh 衛女.歸寧 14 泉水
15 Việc vương, việc chính một (沒) mình
Bắc-môn hãy dốc lòng thành thờ vua 15 北門
16 Bắc-phong mưa lạnh, tuyết mù.
Những toan lánh nạn, nào lo chữa nghèo. 16 北風
17 Trai mừng có Tĩnh(1)-nữ theo,
[34] Hai yêu đồng-quyền 彤管, thừa yêu vì người 17 靜女
18 Bên sông một đám **Tân-đài**,
Rước dâu lại cướp, chín cười Vệ-Tuyên 衛宣公 18 新臺
19 Thừa-chu người nước than-phiền,
Quá nghe, hoà nửa con hiền chẳng thương 19 乘舟

IV

Mười thiên, hai mươi chín chương, 鄘
Nay thơ **DUNG**-quốc, lại tường trải di
1 Cọng-khương 共姜 tưởng nỗi biệt-li. 1 柏舟
Bách-chu đã nặng lời thề, gắm vong

(1) người trinh nữ 貞女

2 Tường-tử trách kẻ tư-thông,
Tuyên-khương 宣姜 đã thẹn mà hổng hay chừa. 2 瀧茨
3 Bạc-tình chẳng đoái kẻ xưa,
Nào lời Giải-lão bây-giờ để đâu. 3 偕老
4 Muội-hương 沬鄉 lâm cách hái dâu,
Tang-trung hẳn đã hẹn nhau có ngày. 4 桑中
5 Tuyên-khương biết những dam-say (耽)
Lâm người bao khá chẳng tày Thuần-bôn. 5 鶉奔
Danh hay Vệ đến vận mòn,
Dâm-phong 淫風 dường ấy, tưởng còn bao-lâu.
Phúc dày có kẻ nối sau,
Văn-công 文公 nhờ đức [4a] Tề-hầu 齊侯 mới phong.
6 Giữa trời trông Định-phương-trung.
Cung lâm rộng-rãi (待), cây bông rườm-rà. 6 定方中
7 Bên đông Đế-đồng hiện ra,
Người còn biếng trỏ, lọ là dâm-nhân 淫人. 7 蝃蝀
8 Nặng lời Tường-thử rân-rân (嚶)
Mấy người vô-lễ lập thân cho bền 8 相鼠
9 Đại-phu 大夫 lâm lễ kiến hiền 見賢
Cán-mao rỡ-rỡ ra miền Thành-đô 城都. 9 干旄
Khi không mấy kẻ hay lo,
Tới nghèo mới biết cần-so sự đời.

Vệ-nhân 衛人 tuì bước biến-dời,
Kẻ chê vô-lễ-nghĩa, kẻ cười dâm-phong.
Kẻ vui thiện-đạo tương tùng 善道相從
Mới hay canh-hoá 更化 dễ · ong (終) lòng người.
~~10~~ 10 Văn-công 文公 Tào-ấp 漕邑 xưa dời,
Tải-trì 載馳 xem kẻ bồi-hồi tưởng-trông 10.載馳

V Cho hay nước Bối, nước Dung 邶鄘,
Cùng là nước ~~Vệ~~ VỆ phân dòng làm ba.
Mười thiên VỆ-quốc thi-ca, 衛
Mai-~~sơ~~ 枚初 Kỳ-úc ấy là lời khen.
[46] Vệ-công 衛公 tiến đức càng chuyên, 1.淇奧
Thiết, sa, ma, trạc 切磋磨琢 tượng hiền thong-dong.
2 Khảo-bàn đúng ấy cao-phong, 2考槃
Dưỡng nhàn bên suối, hứng nồng thú vui.
3 Tiếc thay, da mỡ, mày ngài, 3碩人
Bởi ai đam (沈-耽) thiếp khuấy người Thạc-nhân.
4 Lừa chồng bởi gái thất-thân 失身, 4氓
Giận ai rằng nết Mạnh-dân thẩn-thờ.
5 Trúc-can Vệ-nữ ưu-tư, 5竹竿
Dòng xưa, suối cũ bao-giờ lại chơi.
6 Hà rằng con trẻ mấy tài, 6芄蘭
Hoàn-lan dù nói, sự ai biết gì.

7 Tống 宋 Tương 襄公 từ mẹ xuất-qui, 7. 河廣

Dù ngâm Hà-quảng nghĩa thì đã xa

8 Bá-hề mường-tượng bông-hoa 蓬花, 8 伯兮

Nhọc người chinh-địch 征役 xui nhà nhớ trông

9 Hữu hồ dẫn tán tây đông 9 有狐

Vợ không, lại gặp chồng không biếng dời.

10 Mộc qua nam-nữ vui chơi, 10 木瓜

Cho ta lấy mận, trả (bả 把) nơi lấy quỳnh 琼.

VI Bình-VƯƠNG dời ở Lạc-thành 洛城 平王

Thi-nhân chép để rành-rành mười thở.

1 Thử-li chốn cũ Tông-Chu. 1. 黍离

Đại-phu tới đấy, thiết lo bồi-hồi.

2 Nhớ người hành-địch ở ngoài, 2 于役

Hôm trông ác lặn, gà nơi bên tường

3 Nơi theo Quân-tử dương-dương 3 君子陽陽

Vẫy, cầm, lường tưởng tác gang đã gần.

4 Thở Dương-chi-thủy lời dân 4 揚之水

Giận rằng phải địch 役 thú 戍 Thân 申 cách vời.

5 Hung-niên 凶年 thương kẻ lạc-loài, 5 中谷有蓷

Thấy lời Trung-cốc hữu thôi thêm phiền

6 Lo nghèo muốn ngụ cho yên. 6. 兔爰

Động lòng quân-tử Thỏ-viên trông cầu

7 Há rằng ai đoái ai đâu 7 葛藟
Ấy lời Cát lũy dân sầu lưu-li.
8 Đam người Thái-cát tìm đi, 8 采葛
Cách ai mấy khắc phỏng kỳ ba năm
9 Đại-xa nết mất thói dâm (秩) 9 大車
Đại-phu 大夫 chính-trị lâu dầm lòng dân
10 Ngờ ai dỗ kẻ tư-nhân 私人 10 丘麻
Khâu-ma dâm-phụ (秦勒) con trông

VII

Thiên hai mươi mốt TRỊNH phong 鄭
Truy-y mà ở Vũ-công 武公 tư-đồ 司徒.
1 Hảo hiền lâu chẳng hay no, 1. 緇衣
Cơm ăn áo mặc muốn cho có thường
2 Tuy lòng Trọng-tử mở-mang, 2. 仲子
Mẹ cha khá rái, vườn tường dám ben (边)
3 Chúng vui cùng Thúc-vu-điền, 3 叔于田
Ấy người bất-nghĩa mà khen nỗi gì.
4 Vu-điền lại nói một thì 4 于田
Những lời bạn tửu 伴酒 thị phi 是非 (?) đều lầm.
5 Dịch 役 lâu chẳng thấy tin thăm, 5 清人
Ghét (结) ai mà nỡ cát-lầm Thanh-nhân.
6 Cao-cầu thật đáng hiền thần, 6. 羔裘
Thờ vua một tiết, thủ thân 守身 một bề.

(1) nguyên viết 羔羊

7 Người về, áo để làm chi. 7.遵大路
Lời Tuân-đại-lộ dâm-thê dỗ-dành.
8 Kìa thở Nữ-viết-kê-minh 8.靜女日鷄鳴
Nhớ (女) lời trinh-nữ 貞女 đức lành nghi-gia 宜家
9 Nọ thở Hữu-nữ-đồng-xa 9.有女同車
Mừng rằng cũng có mặt hoa [6a] hẹn-hò.
10 Có thở Sơn-hữu-phù-tô 10.山有扶蘇
Cợt rằng chẳng thấy tử-đồ 子都, thấy cuồng.
11 Thác-hề dâm-nữ tư-lương (思量) 11.擇兮
Chóc-mòng xướng họa mở-màng tư-nhân 私人.
12 Vì người (的→的) khá (可) dạ quên ăn 12.狂童
Cũng lời dâm-nữ hẹn han (咬噴) Cuồng-đồng (giảo) 狡?
13 Triển-thường sao khéo tỏ lòng, 13.褰裳
Nhớ ta ta cũng lội sông theo-đời.
14 Hẹn ai, thôi lại bả (把 trả-bảo) ai 14.子丰
Tử-phong lại tiếc mong người giá-xa 駕車.
15 Đông-môn-chi-thiện lời tà 15.東門之墠
Nhà gần một tấc, người xa mấy trùng.
16 Thấy nhau hẳn dạ bằng-lòng 16.風雨
Dẫu còn Phong-vũ mịt-mùng cũng vui.
17 Nói sao chẳng thẹn lỗi lời, 17.子衿
Một ngày ba tháng tưởng người Tử-cầm.

18 Thở Dương-chi-thủy lời dâm, 18 揚之水
Chớ tin người đã đi thăm sự tây(西).
19 Đông-môn màng kẻ như mây 19 東門
Dâm-phong lại có người nầy là bao? (sao)
20 Thấy nhau [66] Man-thảo may sao, 20 蔓草
Bình-cờ gặp khách kết-giao phỉ-nguyền
21 Tiết xuân Trăn-Vị thủy miền (水沔?) 21 溱洧
Thú vui, cảnh vắng, tay truyền cỏ hương.

VIII Tề

Ba mươi lẻ có bốn chương, VIII. 齊
Thiên 篇 thi mười một, đã tường TỀ-thi.
1 Kê-minh sớm giục hiền-phi 賢妃 1. 鷄鳴
Khuyên vua nằng thức còn khuya xem châu
2 Hoàn hề người mới (買) bởi đâu, 2 还兮
Gặp ta bên núi, ta dầu chơi săn (號..獸)
3 Rước dầu chẳng khỏi cửa ngăn, 3 著
Dỹ lời thơ Trứ, thi-nhân chạnh lòng.
4 Sớm đi, hôm lại có công, 4 東方之日
Đông-phương chi-nhật tỏ lòng ấy chưa?
5 Thê người lối tiết khởi-cư 起居 (2) 5 未明
Vị-minh sớm dậy, sao trưa (猪) mới mới?
6 Tương-công 襄公 như cáo tìm đôi, 6 南山
Nam-sơn sao chẳng hổ lời Tề-nhân 齊人

1 nghĩa là mặc (2) ngủ dậy

7 Phủ-điền mượn vì làm rẫn, 7 甫田.
Lo xa mà bỏ sự gần luống công.

8 Lư-Linh tiếng nhạc lồng-lồng (篭) 8. 盧令
[1a] thở Hoàn (还) thở ấy như cùng một thở.

9 Cá vào Tệ-cấu thưa-thưa, 9 敝笱
Trang-công 莊公 bé yếu khôn ngừa Văn-khương 文姜.

10 Bềnh-thềnh nước Lỗ 魯 rộng đường, 10 載驰
Tải-trì (Khu) 載驰 đi họp chúa Tương 襄 chơi bời

11 Hay cung, hay vũ 舞 mọi tài, 11 猗嗟
Hở cờ phòng-chế 防制, than lời Ý-ta.

IX

Bảy thi NGỤY-quốc (1) kể ra IX 魏
Thở đầu Cát-cú ấy là lời chê

1 Xem người ta hảo 好 dè-dè (提) 2 1. 葛屨
Trếo thay đất hẹp, thói quê kiệm-cần

2 Vẻ-vang thay đã vô-ngần, 2 汾沮洳
Kiệm mà thất lễ ngợi-phần Thư-như.

3 Nghĩ xem chính-sự đã thừa, 3 有桃
Hữu đào có kẻ ngẩn-ngơ lo-phiền.

4 Việc thờ cha-mẹ dám quên, 4 陟岵.
Cảm người Trắc-Hộ trông miền gia-sơn 家山

5 Có thở Thập-mẫu chi-gian 3. 5 十畝之間
Người hiền lo-lắng nghèo-nàn về nông 農

(1) nguyên 外 → 魏
(2) ng. 田 → 間

2 nguyên có câu "好人提提" = người hảo-nhân nên nên)
好人 = 大人

6 Kìa ai chẳng khứng ăn không. 6 伐檀

Phạt đàn đặt để[76] bên sông sẽ về.

7 Tham tiền còn ở làm chi, 7 碩鼠

Mong từ 辭 Thạc-thử toan về lạc-giao 樂郊

X Mười hai ĐƯỜNG-thiên 篇 ghê bao X: 唐

Nhuấn Nghiêu 堯 thanh-giáo hiện vào thi-ca.

1 Qui-thu 季秋 Tất-suất vào nhà, 1 蟋蟀

Muốn vui song lại lo-xa dám rồi.

2 Phải nào có của chẳng chơi, 2 山樞

Sơn-Khu mới lại làm lời dấn-do

3 Thói đâu mới trọng, cũ nọ, 3 揚之水

Thờ Dương-chi-thủy dân ngu cũng nhiều

4 Tưng-bừng lại hăng Tiêu-liêu 4 杕杜

Nghe danh Hoàn-thúc 桓叔 có chiều khát khao

5 Trù-mâu hôn-lễ kết-giao 5 綢繆

Đêm nầy còn có đêm nào cho hơn.

6 Xiết bao Đệ-đỗ lòng xôn 6 杕杜

"Nhân vô huynh-đệ" 人無兄弟 biết còn (1) ơn ai.

7 Ở đâu mà chẳng nhớ người (2) 7 羔裘

Cao-cầu nào biết là ai tự-tình.

8 Thấy chim Bảo-vũ trên cành 8 鴇羽

Thêm phiền đi dịch tùng chinh lâu về

(1) ng. việt 沒: nhỡ, mất vốn . (2) ng. việt 的 → 的

9 [80] Vũ-công 武公 ngợi khúc **Vô-y**, 9.無衣

Phép dâu thỉnh-mệnh 請命 mà khoe man-tử 謾辭.

10 Bóng cây **Đệ-đỗ** thưa-thưa 10 杕杜

Yêu hiền chi khứng đến chưa lo-lường.

11 **Cát-sinh** còn có ~~dối~~ chốn nường (堆→准) 11 葛生

Chồng đi chinh-địch xa dường như ai.

12 Chớ tin hãy gác một nơi, 12 采苓

Thái-linh xin (叩禪) chớ nghe lời sàm-nhân (讒人)

XI

Mười thiên lại kể thi **TẦN**

Quốc-nhân sở (xuất) thấy **Xa-lân** vội mừng,

1 Đánh hay vận nước tường hưng 將興 1 車鄰

Tiếng hoàng 簧 tiếng sắt 瑟 vang-lừng vui thay

2 Việc săn, việc bắn màng chơi, 2 駟驖

Nghĩ (巧) xem **Tứ-thiết** cũng lời tiền-thi 前詩

3 Nhường-công 襄公 sang đội thiên-uy, 3 小戎

Tiểu-nhung có vẻ vợ khoe tài chồng

4 Một phương cách-trở khôn thông, 4 蒹葭

Kiêm-gia chưa biết được lòng thi-nhân.

5 **Chung-nam** khen ngợi Tần-quân 秦君, 5 終南

Cũng như Tứ-thiết, Xa-lân khác gì.

6 Người lãnh bao [86] ~~quản~~ hạ nữa chi. 6 黃鳥

Ấy thà **Hoàng-điểu** thương vì Tử-xa 子車.

7 Than rằng «Vong ngã thật đa忘我實多» 7晨風

Thần-phong lời vợ xót-xa trông chồng 7晨風

8 Võ-y vâng mệnh hùng-nhung, 8無衣

Cùng nhau áo giáp, con tòng sửa sang

9 Thuở Tần đưa Tấn 晉 Vĩ-dương 渭陽. 9渭陽

Bên mừng nghĩa cậu, bên thương đức từ 慈

10 Đài hiền lễ ấy đã thừa, 10權輿

Trách rằng chẳng đoái Quyền-dư bất thường

XII TRẦN

Mười thiên, hai mươi sáu chương, 陳

Nãy thơ TRẦN-quốc kể đường mọi thiên

1 Uyển-Khâu du-dãng lâu quen 1宛丘

Đông fia thịnh hạ sớm liền hoàng-hôn.

2 Mang(竿) vui ca múa bồn-chồn(猶存) 2東門之枌

Gái trai đều tới Đông-môn-chi-phần.

3 Hành-môn ấy đúng hiền-nhân 3衡門

Cửa thanh suối mát lạc thân 樂身 quên buồn.

4 Người lành "khả" dữ ngữ-ngôn "可與晤言. 4東門之池

Du dâm thì đến Đông-môn-chi-trì

5 Đông-môn chi dương có kỳ, 5東門之楊

Trời hôm [qua] sao vắng, vắng thì lại chơi.

6 Mộ-môn chớ trở-chi ai,

Bất-lương 不良 nào biết là người ở nao 党.

7 Cùng nhau kỳ-hội tương-giao, 7 陪有 鶴集.
Khéo như **Phòng-hữu thước-sào** lo tây 私

8 Lâu-lâu **Nguyệt xuất** bằng ngày 8 月出
Nhớ ai bối-rối lòng nầy như tơ.

9 **Châu-lâm** chi dấy thần-thờ? 9 株林
Linh-công 灵公 tiếu phải Hạ-cơ 夏姬 quên nhà.

10 **Trạch-bạ** cảnh có thược 芍(?) hoa. 10 澤陂.
Chẳng hay lệ ngọc chan-hòa vì ai

XIII **Cối** (羔) XIII 檜

Ấy thơ TRẦN-Quốc đã rồi
CỐI-phong có bốn những lời rằng sao?

1 **Cao-cầu** (1) thong-thả tiêu-dao, 1 羔裘
Bậc-nhân luống những lao-đao bận-lòng

2 **Tố-quan** là kẻ cổ-phong 古風 2 素冠
Bao-giờ lại thấy kẻo lòng thương-bi

3 Than rằng **Trường-sở** vô tri 無知 3 萇楚
Kẻo lo phú-dịch 賦役 nặng-nề như ai.

4 **Phỉ-phong** thương-xót Chu suy 4 匪風
Bâng-khuâng tư-tưởng ai về [96] thành tây

XIV **Tào** XIV 曹

Trong thi truyền-đời xưa nay.
Cối 檜 **TÀO** cũng bốn, khéo tày như cân.

(1) ng viết 羔羊

1 Quên xa, những biết sự gần, 1.蜉蝣

Phù-du giải hết ái-quân 愛君 mọi lời.

2 Hầu-nhân trách kẻ ở đời, 2.侯人

Xa người quân-tử, gần người tiểu-nhân

3 Thi-cửu phép tắc đến dân, 3.鳲鳩

Khen người Quân-tử bằng cần dùng lòng

4 Tưởng xưa Tuân-bá 荀伯 có công, 4.下泉

Nhọc vì tiểu-quốc nghĩ (說) cong(I) Hạ-tuyền

XV U XV 豳

U-phong vốn ca bảy thiên

Chu-công 周公 Thất-nguyệt lời khuyên ân-cần

1 Xưa sau bày sự liên quân 1.七月

Muốn cho vua biết sinh cần việc nông

2 Thành-vương 成王 chưa biết lòng trung 2.鴟鴞

Đê-hiểu lời ấy bên đông gửi về

3 Đông-sơn mãi-mãi hoàn-qui 还歸 3.東山

Bả người tùng-dịch 從役 vui thì kết hôn

4 Chư quân ai chẳng biết ơn 4.破斧

Xem thơ Phá-phủ nào hờn-xót nao.

5 Chu-công 周公 [Toa] tuế thấy mừng sao, 5.伐柯

Phạt-a người kẻ ngạt-ngào ngóng-trông

6 Áo-xiêm đứng-đỉnh non đông 6.九罭

Cùng lời Cửu-vực thấy cùng vui-mừng.

Xôn-xao chẳng lỗi đạo-hằng, 7 班 張

7 Làm chiều Lang-bạt há rằng bởi ai.

Một trăm lại có ba mươi.

Ngoài thêm ba lẻ đã rồi Biên phong.

Nhã

Còn tiếc TIỂU-NHÃ cho thông
Mười thiên một thập (什), dòng-dòng đã phân
1 Lộc-minh yến kẻ gia-tân 嘉賓 1 鹿鳴
Vén (援) cung cầm-sắt, hay (台) vãn thi-ca.
2 Cả người Tứ-mậu gác 輅 xa 車 2 四牡
Cùng quân 從軍 muốn dặm việc nhà mười phân.
3 Hoàng-hoa vua khiến sứ-thần 3 皇華
Bê trên rạng đức, hạ-dân thông tình
4 Tại nguyên 在原 tưởng cái hiệp-linh 脊令 4 常棣
Có thơ Thường-lệ yến anh-em nhà.
5 Mượn lời Phạt-mộc 伐木 lam ca 5 伐木
Đãi người bằng-hữu gần-xa vừa lòng
6 Yến riêng cùng đợi ơn chung 6 天保
Một thơ Thiên-bảo tôi cùng chúc quân
7 Thái-vi khiến thú 戍 nhọc-nhằn 7 采薇
Phòng-biên việc ấy phải phòng đi khỏi
8 Gian-nan vương-sự tới bời 8 出車
Giã lòng hoàn tốt 还卒 có lời Xuất xa
9 Thấy cây Đệ-đỗ 杕杜 rườm rà 9 杕杜
Thương người hoàn-địch thất-gia trông chờ.

10 Dịp đưa trên dưới năm thi 10南陔
Nam-Kai chẳng có thi-tứ, có sanh 笙

II 白華

1,2 Bạch-hoa, Hoa-tất rành rành 1,2.白華華黍
Đôi thở cũng một tiếng sanh khác gì
3 Rượu ngon vật lạ phải thì, 3魚麗
Vui thay tiệc yến Lê-ngư sẵn-sàng.
4 Yến thôi sanh đở dịp-dàng, 4由庚
Do-canh mới lại tỏ-tường ấy thả.
5 Bởng lời Nam hữu gia-ngư, 5南有嘉魚
Đãi hiền thong-thả đều thi thái-bình.
6 Gỏi tươi, rượu ngon, khách-lành 6崇丘
Sùng-khâu vui nổi tiếng sanh rậy dời (叶代移)
7 Người hiền vực nước, lặng 朗 dời. 7有臺
Gia tân 嘉賓 vui yến [叶] Hữu-đài là thể.
8 Yến thôi lại khúc Do-nghi, 8由儀
Nhịp sanh khoan nhặt kịp thì làm vui.
9,10 Chư hầu gang-tấc uy trời, 9:蓼蕭
Lục-tiêu, Trạm-lộ cũng lời yến ca. 10.湛露

III 彤弓

Lộc-minh thôi lại Bạch-hoa,
Đã rồi hai thập 廿(1), ba là ĐÔNG-CUNG

(1) nguyên làm ra mười

1 Thiếp: 貼 yêu cho kẻ có công, 1 彤弓

Nhạc bày tiếng cổ, tiếng chung vang-lừng

2 Chuẽ rằng: « Bích ngã bách bằng 錫我百朋 2 菁莪

Đãi người quân-tử tiệc mừng Thánh-ngã

3 Nghiêm-duẫn 玁狁 không cúc 孔棘 âu là 3 六月

奉 công 公 Lục-nguyệt ấu-ca khải hành.

4 Ra quân Thái-dĩ vu-chinh 于征 4 采芑

Tráng-du 壯猶 Phương-thức 方叔 lôi-đình ấy uy.

5,6 Sưu điền 蒐田 giảng vũ dĩ thì 以時 5,6 車攻 吉日

Xa-công Cát nhật nghi lễ đời xưa.

7 Dân xiêu, Hồng nhạn ngẩn-ngơ, 7 鴻雁

Ơn vua hoãn tập lại đưa dân về

8 Mờ-mờ đêm hãy còn khuya 8 庭燎

Đuốc chong Đình-liệu chờ khi đông chầu.

9 Nghèo nàn ai biết lo đâu, 9 沔水

Có lời Miễn-thủy dặn nhau giữ mình

10 Thi-nhân mượn tiếng Hạc-minh 10 鶴鳴

Lời sâu, ý nhiệm, đạo lành nhủ khuyên

1 Thiếp: 貼 yêu cho kẻ có công, 1 月彡 5
Nhạc bãy tiếng cổ, tiếng chung vang-lừng
2 Chúc rằng: « Bích ngã bách bằng 錫我百朋 2 青我
Đãi người quân-tử tiệc mừng **Thánh-ngạ**
3 Nghiêm-duân 玁狁 khổng cúc 孔棘 âu-lạ 3 六月
奉 công 公 **Lục-nguyệt** ấu-ca khải hành.
4 Ra quân **Thái-dĩ** vu-chinh 于征 4 采芑
Tráng-du 壯猶 Phương-thức 方叔 lôi-đình ấy uy.
5,6 Sưu điền 蒐田 giảng vũ dĩ thì 以時 5,6 車攻 吉日
Xa-công Cát nhật nghi lễ đời xưa.
7 Dân xiêu, **Hồng nhạn** ngẩn-ngơ, 7 鴻雁
Ơn vua hoãn tập lại đưa dân về
8 Mờ-mờ đêm hãy còn khuya 8 庭燎
Đuốc chong **Đình-liệu** chờ khi đông châu.
9 Nghèo nàn ai biết lo đâu, 9 沔水
Có lời **Miễn-thủy** dặn nhau giữ mình
10 Thi-nhân mượn tiếng **Học-minh** 10 鶴鳴
Lời sâu, ý nhiệm, đạo lành nhủ khuyên